

- Peto Julian, et al.** Prevalence of human papillomavirus in cervical cancer: a worldwide perspective. JNCI: Journal of the National Cancer Institute. 1995; 87(11): 796-802
6. **Hồ Quang Nhật và cs.** "Nghiên cứu tỉ lệ nhiễm Human Papilloma Virus nguy cơ cao ở phụ nữ có tổn thương tiền ung thư cổ tử cung tại Bệnh viện Từ Dũ". Tạp chí Phụ sản 2022; 20(1). DOI: 10.46755/vjog.2022.2.1245
7. **Nguyễn Thị Vân Anh, et al.** (2022). "Các tổn thương nội biểu mô vảy cổ tử cung độ cao." Tạp chí Phụ sản 20(3): 97-100.
8. **Phạm Việt Thanh.** Nghiên cứu tỉ lệ nhiễm human papillomavirus ở phụ nữ có phết tế bào cổ tử cung bất thường và các yếu tố liên quan. Y học TP Hồ Chí Minh 2011;15(158-65)
9. **Hildesheim, A., et al.** (2001). "HPV co-factors related to the development of cervical cancer: results from a population-based study in Costa Rica." British journal of cancer 84(9): 1219-1226
10. **Thomas M Becker, et al.** (1994). "Contraceptive and Reproductive Risks for Cervical Dysplasia in Southwestern Hispanic and Non-Hispanic White Women." International Journal of Epidemiology 23(5): 913-922.

## CHI PHÍ ĐẦY ĐỦ CHO GÓI DỊCH VỤ NỘI SOI TIÊU HÓA TẠI BỆNH VIỆN LÊ VĂN THỊNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2023

Trần Thụy Trúc Phương<sup>1</sup>, Nguyễn Quỳnh Anh<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Tính toán chi phí đầy đủ của gói dịch vụ nội soi tiêu hóa tại Bệnh viện Lê Văn Thịnh thành phố Hồ Chí Minh, năm 2023. **Phương pháp nghiên cứu:** Tiến hành tính toán chi phí đầy đủ của 111 bệnh nhân thực hiện gói dịch vụ nội soi tiêu hóa tại bệnh viện Lê Văn Thịnh từ tháng 04 năm 2023 đến hết tháng 06 năm 2023 thông qua bộ câu hỏi soạn sẵn lấy số liệu từ hồ sơ, phiếu thanh toán, báo cáo tài chính và sổ sách kế toán. **Kết quả:** Tổng chi phí của gói nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng không sinh thiết và kết hợp với sinh thiết lần lượt là 270.070 đồng và 312.024 đồng. Tổng chi phí của gói nội soi trực tràng bằng ống mềm không sinh thiết và sinh thiết lần lượt là 264.384 đồng và 405.362 đồng. Tổng chi phí của gói nội soi đại trực tràng bằng ống mềm không sinh thiết và sinh thiết lần lượt là 405.483 đồng và 504.045 đồng. Chi phí của gói nội soi yêu cầu gây mê dạ dày + đại tràng trong ngày là 550.595 đồng. Chi phí của gói nội soi yêu cầu gây mê dạ dày trong ngày là 416.128 đồng. Chi phí của gói nội soi yêu cầu gây mê đại tràng trong ngày là 543.523 đồng. **Kết luận:** Chi phí trung bình của các gói nội soi tiêu hóa thực quản – dạ dày – tá tràng kết hợp sinh thiết; trực tràng ống mềm không sinh thiết; các gói nội soi yêu cầu gây mê theo số liệu thứ cấp thấp hơn so với chi phí niêm yết của bệnh viện. Còn tổng chi phí của các gói nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng; trực tràng ống mềm sinh thiết; nội soi đại trực tràng không sinh thiết hoặc có sinh thiết cao hơn so với chi phí niêm yết của bệnh viện.

**Từ khóa:** chi phí, hạch toán chi phí, nội soi tiêu hóa, Bệnh viện Lê Văn Thịnh

### SUMMARY

#### FULL COST OF GASTROINTESTINAL

<sup>1</sup>Bệnh viện Lê Văn Thịnh

<sup>2</sup>Trường Đại học Y tế Công cộng

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thụy Trúc Phương

Email: mhm2131062@studenthuph.edu.vn

Ngày nhận bài: 6.9.2024

Ngày phản biện khoa học: 15.10.2024

Ngày duyệt bài: 15.11.2024

### ENDOSCOPY SERVICE PACKAGE AT LÊ VĂN THỊNH HOSPITAL, HO CHI MINH CITY, IN 2023

**Objective:** To calculate the full cost of the gastrointestinal endoscopy service package at Lê Văn Thịnh Hospital, Ho Chi Minh City, in 2023. **Research Method:** The full cost calculation was conducted for 111 patients who received the gastrointestinal endoscopy service package at Lê Văn Thịnh Hospital from April 2023 to the end of June 2023. Data were collected through a pre-prepared questionnaire from patient records, payment invoices, financial reports, and accounting books. **Results:** The total cost of the esophagogastroduodenoscopy package without biopsy and with biopsy was 270,070 VND and 312,024 VND, respectively. The total cost of the flexible rectoscopy package without biopsy and with biopsy was 264,384 VND and 405,362 VND, respectively. The total cost of the flexible colonoscopy package without biopsy and with biopsy was 405,483 VND and 504,045 VND, respectively. The cost of the combined gastric and colon endoscopy package with anesthesia on the same day was 550,595 VND. The cost of the gastric endoscopy package with anesthesia on the same day was 416,128 VND. The cost of the colon endoscopy package with anesthesia on the same day was 543,523 VND. **Conclusion:** The average cost of the esophagogastroduodenoscopy package with biopsy, flexible rectoscopy without biopsy, and endoscopy packages requiring anesthesia, according to secondary data, was lower than the listed costs of the hospital. However, the total cost of esophagogastroduodenoscopy without biopsy, flexible rectoscopy with biopsy, and flexible colonoscopy with or without biopsy was higher than the listed costs of the hospital. **Keywords:** cost, cost accounting, gastrointestinal endoscopy, Lê Văn Thịnh Hospital

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chi phí dịch vụ y tế là một trong các vấn đề được Bộ Y tế và Bộ Tài chính rất quan tâm. Việc thực hiện tính toán chi phí đầy đủ và hợp lý trong giai đoạn chuyển giao từ sử dụng ngân sách Nhà nước sang tự chủ tài chính tại các đơn

vị công lập còn gặp nhiều khó khăn, nhất là các đơn vị công lập chưa có kinh nghiệm trong việc tính toán chi phí để cân bằng được nhu cầu giữa sử dụng và người cung cấp dịch vụ. Việc này gây ra hiện tượng chênh lệch thu – chi trong các gói dịch vụ chưa hợp lý.

Tại Việt Nam hiện nay có từ 11.000 đến 12.000 người mắc mới ung thư dạ dày, khoảng 8.000 người tử vong và tỷ lệ mắc các bệnh về tiêu hóa cũng chiếm khoảng 10% dân số Việt Nam (1). Để chẩn đoán và điều trị các bệnh lý của ống nội soi tiêu hóa, nội soi là phương pháp chính xác nhất (2). Bệnh viện Lê Văn Thịnh cũng đã thực hiện từng gói dịch vụ Nội soi tiêu hóa từ năm 2019. Theo báo cáo thống kê hàng tháng của bệnh viện có trên 1000 ca/ tháng thực hiện nội soi tiêu hóa và gần 200 ca/ tháng thực hiện nội soi tiêu hóa có gây mê. Tuy nhiên, mức thu của dịch vụ này chưa được tính chi phí cho đầy đủ cho từng cấu phần. Vì vậy chưa đưa ra được cái nhìn tổng quát về các chi phí khác trong gói dịch vụ. Việc tính toán chi phí cung cấp thông tin cho lãnh đạo bệnh viện trong quản lý tài chính hiệu quả. Ngoài ra, cũng là tiền đề để thực hiện việc xác định chi phí cung cấp các gói dịch vụ hoặc chi phí cung cấp các kỹ thuật khám chữa bệnh khác tại Bệnh viện Lê Văn Thịnh. Từ các lý do trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu để tài nhằm tính toán chi phí đầy đủ của gói dịch vụ nội soi tiêu hóa tại Bệnh viện Lê Văn Thịnh thành phố Hồ Chí Minh, năm 2023.

**II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**Thiết kế nghiên cứu:** nghiên cứu cắt ngang thực hiện thông qua bộ câu hỏi soạn sẵn lấy số liệu từ hồ sơ, phiếu thanh toán, báo cáo tài chính và sổ sách kế toán.

**Thời gian và địa điểm nghiên cứu:** Từ tháng 11 năm 2022 đến tháng 09 năm 2023 tại bệnh viện Lê Văn Thịnh, Số 130 Đường Lê Văn

Thịnh, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Cỡ mẫu, chọn mẫu:** Lựa chọn toàn bộ các phiếu thanh toán gói dịch vụ nội soi tiêu hóa, báo cáo tài chính và sổ sách kế toán sửa chữa, duy tu, bảo trì, lương thưởng của nhân viên y tế, ... có liên quan đến các dịch vụ nội soi tiêu hoá thỏa mãn tiêu chí lựa chọn để tính chi phí một số cấu phần cấu thành gói nội soi tiêu hóa. Thực tế thu thập cỡ mẫu 111 đối tượng phù hợp với nghiên cứu

**Phương pháp phân tích số liệu.** Các số liệu thu thập được xử lý, tính toán số tiền trung bình và độ lệch chuẩn dựa trên từng quy trình thực hiện dịch vụ và từng nhóm chi phí riêng trong từng cấu phần chi phí trên phần mềm Microsoft Excel.

**Đạo đức nghiên cứu.** Nghiên cứu đã được Hội đồng Đạo đức của Trường Đại học Y tế Công cộng thông qua theo quyết định số 201/2023 YTCC-HD3 ngày 28 tháng 04 năm 2023 và sự đồng ý của Bệnh viện Lê Văn Thịnh.

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**Bảng 1: Đặc điểm đối tượng nghiên cứu (n = 111)**

	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<b>Nhóm tuổi</b>	< 25 tuổi	2	1,80
	Từ 26 – 45 tuổi	25	22,52
	Từ 46 – 65 tuổi	63	56,76
	> 65 tuổi	21	18,92
<b>Giới tính</b>	Nam	45	40,54
	Nữ	66	59,46
<b>Nơi ở</b>	Tp. Hồ Chí Minh	75	67,57
	Tỉnh khác	36	32,43

Bảng 1 mô tả đặc điểm của 111 đối tượng khách hàng sử dụng gói dịch vụ nội soi tiêu hóa để đo lường thời gian trực tiếp của nhóm NVYT tham gia cung cấp dịch vụ.

**Bảng 2: Chi phí đầy đủ của gói dịch vụ nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng**

Khoản mục chi phí	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng không sinh thiết		Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng có sinh thiết	
	Chi phí trung bình (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Chi phí trung bình (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Chi phí thuốc hóa chất, VTTT trực tiếp sử dụng trong quá trình nội soi thực quản-dạ dày – tá tràng	38.500	14,26	77.000	24,68
Chi phí điện, nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường	2.660	0,98	2.714	0,87
Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định, TTB trực tiếp thực hiện dịch vụ nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng	3.486	1,29	3.558	1,14
Chi phí thường xuyên của các khoa/ phòng trực tiếp, gián tiếp thực hiện gói khám	2.731	1,01	2.731	0,88

Chi phí lương, thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp của NVYT trực tiếp, gián tiếp thực hiện gói dịch vụ thực quản – dạ dày – tá tràng	27.624	10,23	27.835	8,92
Chi phí khấu hao trang thiết bị trực tiếp thực hiện dịch vụ	49.921	18,48	50.952	16,33
Chi phí khấu hao CSHT, DC trực tiếp, gián tiếp	145.148	53,74	147.234	47,19
<b>Tổng</b>	<b>270.070</b>	<b>100,00</b>	<b>312.024</b>	<b>100,00</b>

Bảng 2 cho thấy chi phí đầy đủ của gói dịch vụ nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng là 270.070 đồng (không sinh thiết) và 312.024 đồng (có sinh thiết), trong đó, chi phí khấu hao trực tiếp chiếm tỷ lệ cao nhất.

**Bảng 3: Chi phí đầy đủ của gói dịch vụ nội soi trực tràng ống mềm**

Khoản mục chi phí	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết		Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	
	Chi phí trung bình (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Chi phí trung bình (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Chi phí thuốc hóa chất, VTTT trực tiếp sử dụng trong quá trình nội soi trực tràng bằng ống mềm	37.600	14,22	76.100	18,77
Chi phí điện, nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường	2.589	0,98	4.053	1,00
Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định, TTB trực tiếp thực hiện dịch vụ nội soi trực tràng bằng ống mềm	3.394	1,28	5.313	1,31
Chi phí thường xuyên của các khoa/ phòng trực tiếp, gián tiếp thực hiện gói khám	2.731	1,03	2.731	0,67
Chi phí lương, thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp của NVYT trực tiếp, gián tiếp thực hiện gói dịch vụ nội soi trực tràng bằng ống mềm	27.006	10,21	42.987	10,60
Chi phí khấu hao trang thiết bị trực tiếp thực hiện dịch vụ	48.596	18,38	76.087	18,77
Chi phí khấu hao CSHT, DC trực tiếp, gián tiếp	142.468	53,89	198.091	48,87
<b>Tổng</b>	<b>264.384</b>	<b>100,00</b>	<b>405.362</b>	<b>100,00</b>

Bảng 3 cho thấy tổng chi phí nội soi trực tràng bằng ống mềm không sinh thiết là 264.384 đồng; còn tổng chi phí nội soi trực tràng bằng ống mềm sinh thiết là 405.362 đồng. Trong đó, cấu phần chi phí khấu hao trực tiếp, gián tiếp của cả hai gói dịch vụ nội soi chiếm tỷ trọng cao nhất lần lượt là 53,89% và 48,87%.

**Bảng 4: Chi phí đầy đủ của gói dịch vụ nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm**

Khoản mục chi phí	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết		Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	
	Chi phí trung bình (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Chi phí trung bình (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Chi phí thuốc hóa chất, VTTT trực tiếp sử dụng trong quá trình nội soi đại trực tràng toàn bộ bằng ống mềm	155.600	32,05	194.100	38,51
Chi phí điện, nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường	4.066	0,84	4.161	0,83
Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định, TTB trực tiếp thực hiện dịch vụ nội soi đại trực tràng toàn bộ bằng ống mềm	5.330	1,10	5.454	1,08
Chi phí thường xuyên của các khoa/ phòng trực tiếp, gián tiếp thực hiện gói khám	2.731	0,56	2.731	0,54
Chi phí lương, thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp của NVYT trực tiếp, gián tiếp thực hiện gói dịch vụ nội soi đại trực tràng toàn bộ bằng ống mềm	42.881	8,83	43.593	8,65
Chi phí khấu hao trang thiết bị trực tiếp thực hiện dịch vụ	76.317	15,72	78.101	15,49

Chi phí khấu hao CSHT, DC trực tiếp, gián tiếp	198.558	40,90	202.167	40,11
<b>Tổng</b>	<b>485.483</b>	<b>100,00</b>	<b>504.045</b>	<b>100,00</b>

Bảng 4 cho thấy gói dịch vụ nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết là 485.483 đồng; còn gói dịch vụ nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết là 504.045 đồng. Trong đó, chi phí khấu hao trực tiếp, gián tiếp chiếm tỷ trọng cao nhất và tương đối giống nhau ở 2 gói dịch vụ này.

**Bảng 5: Chi phí đầy đủ của gói dịch vụ nội soi yêu cầu gây mê**

Khoản mục chi phí	Nội soi dạ dày + đại tràng trong ngày		Nội soi dạ dày trong ngày		Nội soi đại tràng trong ngày	
	Chi phí trung bình (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Chi phí trung bình (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Chi phí trung bình (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Chi phí thuốc hóa chất, VTTT trực tiếp sử dụng trong quá trình nội soi yêu cầu gây mê	181.890	33,04	63.890	15,35	180.990	33,30
Chi phí điện, nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường	4.627	0,84	4.379	1,05	4.532	0,83
Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định, TTB trực tiếp thực hiện dịch vụ nội soi yêu cầu gây mê	6.065	1,10	5.740	1,38	5.940	1,09
Chi phí thường xuyên của các khoa/ phòng trực tiếp, gián tiếp thực hiện gói khám	2.731	0,50	2.731	0,66	2.731	0,50
Chi phí lương, thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp của NVYT trực tiếp, gián tiếp thực hiện gói dịch vụ nội soi yêu cầu gây mê	48.548	8,82	46.728	11,23	47.989	8,83
Chi phí khấu hao trang thiết bị trực tiếp thực hiện dịch vụ	86.855	15,77	82.200	19,75	85.071	15,65
Chi phí khấu hao CSHT, DC trực tiếp, gián tiếp	219.879	39,93	210.460	50,58	216.270	39,79
<b>Tổng</b>	<b>550.595</b>	<b>100,00</b>	<b>416.128</b>	<b>100,00</b>	<b>543.523</b>	<b>100,00</b>

Bảng 5 mô tả các cấu phần chi phí của gói dịch vụ nội soi dạ dày + đại tràng trong ngày và nội soi đại tràng trong ngày yêu cầu gây mê có tỷ trọng cấu phần gần tương tự nhau.

**Bảng 6: So sánh chi phí đầy đủ các gói dịch vụ nội soi tiêu hóa và chi phí niêm yết**

Các gói dịch vụ nội soi tiêu hóa	Chi phí trung bình các gói dịch vụ nội soi (VNĐ)	Chi phí niêm yết bệnh viện (VNĐ)	Mức độ chênh lệch so với giá niêm yết
Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng không sinh thiết	270.070	244.000	-26.070
Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng có sinh thiết	312.024	433.000	120.976
Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	264.384	289.000	24.616
Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	405.362	391.000	-14.362
Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	485.483	305.000	-180.483
Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	504.045	408.000	-96.045
Yêu cầu gây mê nội soi dạ dày + đại tràng trong ngày	550.595	2.800.000	2.249.405
Yêu cầu gây mê nội soi dạ dày trong ngày	416.128	1.800.000	1.383.872
Yêu cầu gây mê nội soi đại tràng trong ngày	543.523	2.200.000	1.656.477

Từ bảng trên cho thấy, chi phí trung bình của gói dịch vụ nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng không sinh thiết, nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết, nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết và nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết cao hơn so với giá niêm yết bệnh viện. Trong đó, chi phí

trung bình của gói dịch vụ nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết và gói dịch vụ nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết đặc biệt cao hơn chi phí niêm yết của bệnh viện là 180.483 đồng và 96.045 đồng.

Hầu hết các gói dịch vụ nội soi yêu cầu gây mê có giá niêm yết ở bệnh viện cao gấp 3 đến 4

lần giá trung bình gói trong nghiên cứu chúng tôi. Trong đó, giá niêm yết của bệnh viện của gói yêu cầu gây mê nội soi dạ dày + đại tràng trong ngày cao hơn chi phí trung bình các gói dịch vụ nội soi 2.249.405 đồng. Gói yêu cầu gây mê nội soi dạ dày trong ngày có giá niêm yết cao hơn chi phí trung bình là 1.383.872 đồng. Và giá niêm yết của gói yêu cầu gây mê nội soi đại tràng trong ngày cao hơn chi phí trung bình là 1.656.477 đồng.

#### IV. BÀN LUẬN

**Chi phí đầy đủ của gói dịch vụ nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng.** Chi phí đầy đủ cấu thành gói dịch vụ nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng là 270.070 đồng cao hơn so với giá niêm yết của bệnh viện 26.070 đồng. Điều này có thể được lý giải do giá niêm yết của bệnh viện được xây dựng dựa trên khung giá khám bệnh, chữa bệnh của Bộ Y tế nên chi phí thấp hơn chi phí thực tế mà bệnh viện phải chi ra để thực hiện được gói dịch vụ này. Trong khi chi phí thuốc, TTB, vật tư bệnh viện phải đầu tư và mức giá tùy thuộc vào từng thời điểm. Tuy nhiên, chi phí trung bình gói dịch vụ nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng kết hợp sinh thiết thấp hơn với giá niêm yết của bệnh viện (312.024 đồng < 433.000 đồng). Điều này là do trước khi xây dựng khung giá của gói nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng kết hợp sinh thiết khoa Nội soi đã tham vấn giá của các cơ sở khám chữa bệnh khác trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, nên đã tính chi phí của gói nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng kết hợp sinh thiết để vừa phù hợp với giá thuốc, vật tư của thị trường vừa phù hợp với khung giá của Bộ Y tế.

**Chi phí đầy đủ của gói dịch vụ nội soi trực tràng ống mềm.** Chi phí đầy đủ của gói dịch vụ nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết và kết hợp sinh thiết lần lượt là 264.384 đồng và 405.362 đồng. Mức độ chênh lệch giá của chi phí trung bình dịch vụ nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết thấp hơn giá niêm yết của bệnh viện (289.000 đồng). Còn chi phí trung bình của gói dịch vụ nội soi trực tràng ống mềm sinh thiết cao hơn so với giá niêm yết của bệnh viện (391.000 đồng). Tuy vậy sự chênh lệch này không quá cao so với chi phí thực tế.

**Chi phí đầy đủ của gói dịch vụ nội soi đại trực tràng ống mềm.** Tương tự như các gói nội soi trên, chi phí của cấu phần khâu hao CSHT, DC trực tiếp, gián tiếp có tỷ lệ cao nhất (40,90% và 40,11%). Tỷ lệ các cấu phần trong 2 gói nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết và sinh thiết xấp xỉ bằng nhau. Điều này có

thể do thời gian của quá trình nội soi tại tất cả các hoạt động của 2 gói dịch vụ xấp xỉ bằng nhau. Nên chi phí của hai gói dịch vụ nội soi đại trực tràng bằng ống mềm không sinh thiết (485.483 đồng) gần bằng chi phí của hai gói dịch vụ nội soi đại trực tràng bằng ống mềm có sinh thiết (504.045 đồng).

#### V. KẾT LUẬN

Tổng chi phí của gói nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng không sinh thiết và kết hợp với sinh thiết lần lượt là 270.070 đồng và 312.024 đồng. Tổng chi phí của gói nội soi trực tràng bằng ống mềm không sinh thiết và sinh thiết lần lượt là 264.384 đồng và 405.362 đồng. Tổng chi phí của gói nội soi đại trực tràng bằng ống mềm không sinh thiết và sinh thiết lần lượt là 405.483 đồng và 504.045 đồng. Chi phí của gói nội soi yêu cầu gây mê dạ dày + đại tràng trong ngày là 550.595 đồng. Chi phí của gói nội soi yêu cầu gây mê dạ dày trong ngày là 416.128 đồng. Chi phí của gói nội soi yêu cầu gây mê đại tràng trong ngày là 543.523 đồng.

Chi phí trung bình của các gói nội soi tiêu hóa thực quản – dạ dày – tá tràng kết hợp sinh thiết; trực tràng ống mềm không sinh thiết; các gói nội soi yêu cầu gây mê theo số liệu thứ cấp thấp hơn so với chi phí niêm yết của bệnh viện. Còn tổng chi phí của các gói nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng; trực tràng ống mềm sinh thiết; nội soi đại trực tràng không sinh thiết hoặc có sinh thiết cao hơn so với chi phí niêm yết của bệnh viện.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Chính phủ. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.** Nghị định này quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Chính phủ: Hà Nội; 2021.
2. **Chính phủ. Nghị định số 85/2012/NĐ – CP.** Nghị định này quy định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập. Hà Nội: Chính phủ; 2012.
3. **Bộ Y tế, Bộ Tài chính.** Thông tư số 37/2015/TTLT-BYT-BTC. Thông tư liên tịch này quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc. Hà Nội: Bộ Y tế - Bộ Tài chính; 2015.
4. **Bộ Y tế.** Thông tư số 02/2017/TT-BYT. Thông tư này quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp. Hà Nội: Bộ Y tế; 2017.
5. **Bộ Y tế.** Thông tư số 39/2017/TT-BYT quy định gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở. Bộ Y tế: Hà Nội; 2017.

# GIÁ TRỊ CỦA CỘNG HƯỞNG TỪ TRONG CHẨN ĐOÁN UNG THƯ TIỀN LIỆT TUYẾN TẠI BỆNH VIỆN E

Nguyễn Văn Sang<sup>1,2</sup>, Đàm Thị Huế<sup>2</sup>,  
Nguyễn Đình Liên<sup>1</sup>, Trần Phan Ninh<sup>2,3</sup>, Vũ Trí Long<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Giá trị của hình ảnh cộng hưởng từ (MRI) với kết quả giải phẫu bệnh (GPB) sinh thiết 12 vị trí dưới hướng dẫn của siêu âm qua trực tràng. **Đối tượng và phương pháp:** 70 bệnh nhân (BN) lâm sàng, siêu âm ổ bụng, siêu âm qua trực tràng theo dõi ung thư tuyến tiền liệt (UTTTL) được chụp MRI tuyến tiền liệt và sau đó được sinh thiết tuyến tiền liệt (STTTL) 12 mẫu dưới hướng dẫn của siêu âm qua trực tràng tại Bệnh viện E. Đối chiếu kết quả MRI với kết quả mô bệnh học sinh thiết tuyến tiền liệt. **Kết quả:** Trên cơ sở 12 vị trí đã phân vùng, độ nhạy và độ chính xác của phát hiện khối u đối với vùng ngoại vi lần lượt là 77,2% và 89,5% đối với T2W, 79,5% và 89,2% đối với DWI, 97,1% và 95,7% khi kết hợp 3 chuỗi xung T2W, DWI và DCE, đối với vùng chuyển tiếp lần lượt là 75,8% và 83,1% đối với T2W, 80,9% và 86,2% đối với DWI, 88,2% và 87,1% khi kết hợp 3 chuỗi xung. Độ nhạy của MRI kết hợp để phát hiện khối u cao hơn đáng kể so với độ nhạy của từng phương pháp riêng lẻ. **Kết luận:** Kết quả của chúng tôi cho thấy 1.5 T mpMRI có độ nhạy cao trong việc phát hiện UTTTL.

**Từ khóa:** UTTTL; MRI đa thông số.

## SUMMARY

### ROLE OF MRI IN DIAGNOSIS OF PROSTATE CANCER AT E HOSPITAL

**Objective:** Value of magnetic resonance imaging (MRI) was compared with biopsy results of transrectal ultrasound-guided 12-core prostate biopsy. **Subjects and methods:** A total of 70 patients with clinical, abdominal ultrasound, transrectal ultrasound monitoring of prostate cancer were examined by mpMRI and then transrectal ultrasound-guided 12-core prostate biopsy at E Hospital. Result of MRI were compare with histopathological data. **Results:** Based on 12 zoned locations, the sensitivity and diagnostic accuracy of tumor detection for peripheral zone were 77,2% và 89,5% for T2-weighted imaging, 79,5% và 89,2% for DWI, and 97,1% và 95,7% for the combined method of MRI, respectively and for transition zone were 75,8% và 83,1% for T2-weighted imaging, 80,9% và 86,2% for DWI, and 88,2% và 87,1% for the combined method of MRI. The sensitivity of combined MRI to detect tumor was

significantly higher than those of the individual methods. **Conclusions:** Our results showed that 1.5 T mpMRI has a high sensitivity for detection of clinically significant prostate cancer. **Keywords:** Prostate cancer; Multiparametric-MRI.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo GLOBOCAN 2022, UTTTL là ung thư phổ biến đứng hàng thứ hai sau ung thư phổi, tỷ lệ tử vong đứng hàng thứ năm do ung thư ở nam giới. Tại Việt Nam năm 2022 UTTTL đứng hàng thứ năm trong các ung thư ở nam giới với 5875 ca mắc mới và 2800 ca tử vong<sup>1</sup>. Nếu UTTTL được phát hiện sớm ở giai đoạn còn khu trú, tỷ lệ sống sau 5 năm là gần 100%. Nhưng ở giai đoạn đã có di căn, tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn 31%<sup>2</sup>. Vì vậy yêu cầu cần chẩn đoán sớm và điều trị kịp thời đem lại hiệu quả điều trị tốt cho người bệnh. Hiện nay, trên lâm sàng UTTTL được chẩn đoán dựa trên bộ ba chẩn đoán gồm xét nghiệm kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA), khám trực tràng bằng ngón tay (DRE) và STTTL dưới hướng dẫn của siêu âm qua trực tràng (TRUS). Tuy nhiên mỗi phương pháp này đều có một số nhược điểm, nên cần thiết phải có một phương tiện thăm khám khác bổ sung cùng các phương pháp trên để tăng độ chính xác trong chẩn đoán UTTTL, đó là chụp MRI. Nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy chụp MRI tuyến tiền liệt có độ nhạy, độ đặc hiệu cao trong chẩn đoán UTTTL<sup>3</sup>. Ở Việt Nam việc sử dụng MRI trong khảo sát chẩn đoán UTTTL đang được áp dụng rộng rãi. Tại Bệnh viện E chụp MRI tuyến tiền liệt được chỉ định trước khi sinh thiết đối với nhóm BN theo dõi UTTTL đã được thăm khám lâm sàng và xét nghiệm PSA. Một số nghiên cứu về giá trị của MRI trong chẩn đoán UTTTL, tuy nhiên các tác giả chủ yếu nghiên cứu giá trị của một số chuỗi xung đơn độc, chưa có nhiều nghiên cứu về giá trị của MRI đa thông số (mpMRI). Do đó chúng tôi quyết định thực hiện đề tài: "Giá trị của MRI trong chẩn đoán ung thư tiền liệt tuyến tại Bệnh viện E".

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng nghiên cứu.** BN nam nghi ngờ UTTTL đến khám tại Bệnh viện E trong vòng 1 năm đáp ứng các tiêu chuẩn lựa chọn và không có các tiêu chuẩn loại trừ.

\* **Tiêu chuẩn lựa chọn BN:**

<sup>1</sup>Bệnh viện E

<sup>2</sup>Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên

<sup>3</sup>Bệnh Viện Nhi Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Văn Sang

Email: dr.nguyensang@gmail.com

Ngày nhận bài: 6.9.2024

Ngày phản biện khoa học: 15.10.2024

Ngày duyệt bài: 18.11.2024